

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /2026/NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 01 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chế độ chi phục vụ hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1667/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 tháng 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 tháng 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 78/2005/TT-BNV ngày 10/8/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ, công chức, viên chức kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo đứng đầu cơ quan, đơn vị khác;

Xét Tờ trình số 454/TTr-BKTNS ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội

đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 60/BC-BPC ngày 08 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo số 129/BC-BPC ngày 29 tháng 12 năm 2025; tiếp thu, giải trình của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh tại văn bản số 76/BC-BKTNS ngày 12 tháng 12 năm 2025; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định một số chế độ chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, người không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân; các cơ quan, người phục vụ trực tiếp hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp; tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phải có trong dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm đúng chế độ, định mức, đối tượng được quy định tại Nghị quyết này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Các quy định về nội dung chi, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện từ kinh phí được giao hàng năm. Đối tượng chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm và thực hiện quyết toán với ngân sách cùng cấp.

3. Sử dụng có hiệu quả kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân; đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

4. Đối với những nội dung chi hỗ trợ trang phục, trang bị thiết bị điện tử được áp dụng bắt đầu từ nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân các cấp 2026-2031.

5. Khi có nhiều văn bản cùng quy định chế độ chi cho một đối tượng thì chỉ áp dụng mức chi cao nhất.

6. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 3. Nội dung chi, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Nội dung chi, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo Phụ lục (đính kèm).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết này bãi bỏ các Nghị quyết sau:

- Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa (trước hợp nhất) ban hành Quy định về một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa (trước hợp nhất) sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 15/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật về quy định một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

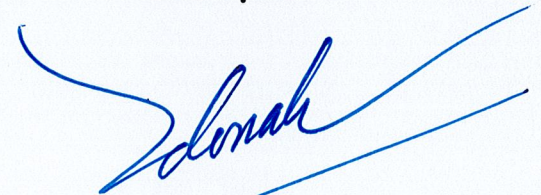
4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp tổng kết thông qua ngày 16 tháng 01 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm Công báo và Cổng TTĐT tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Khánh Hòa;
- Lưu: VT, TA.

CHỦ TỊCH



Lâm Đông

PHỤ LỤC

**Nội dung chi, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

*(Kèm theo Nghị quyết số **04** /2026/NQ-HĐND ngày **16** /01/2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
I	CÔNG TÁC THẨM TRA		
1	Chi soạn thảo báo cáo thẩm tra		
	Cấp tỉnh	đồng/báo cáo	3.000.000
	Cấp xã	đồng/báo cáo	400.000
2	Chi cho cá nhân tham gia cuộc họp thẩm tra		
a	Chủ trì, Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/người/nội dung	250.000
	Cấp xã	đồng/người/nội dung	100.000
b	Thành viên dự họp theo danh sách họp		
	Cấp tỉnh	đồng/người/nội dung	200.000
	Cấp xã	đồng/người/nội dung	80.000
c	Phục vụ cuộc họp		
	Cấp tỉnh	đồng/người/nội dung	100.000
	Cấp xã	đồng/người/nội dung	50.000
II	CÔNG TÁC GIÁM SÁT, KHẢO SÁT		
1	Chi xây dựng bộ hồ sơ giám sát (nghị quyết/quyết định thành lập Đoàn giám sát, kế hoạch và đề cương giám sát)		
a	Đối với hoạt động giám sát chuyên đề của HĐND, giám sát của Thường trực HĐND		

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	4.500.000
	Cấp xã	đồng/bộ hồ sơ	500.000
b	Đối với hoạt động giám sát của các Ban HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	3.000.000
	Cấp xã	đồng/bộ hồ sơ	400.000
c	Đối với hoạt động giám sát của Tổ đại biểu HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	1.000.000
	Cấp xã	đồng/bộ hồ sơ	300.000
2	Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát		
a	Đối với hoạt động giám sát chuyên đề của HĐND, giám sát của Thường trực HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/văn bản	5.000.000
	Cấp xã	đồng/văn bản	700.000
b	Đối với hoạt động giám sát của Ban HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/văn bản	4.000.000
	Cấp xã	đồng/văn bản	500.000
c	Đối với hoạt động giám sát của Tổ đại biểu HĐND	đồng/văn bản	
	Cấp tỉnh	đồng/văn bản	1.000.000
	Cấp xã	đồng/văn bản	300.000
3	Chi xây dựng bộ hồ sơ khảo sát (kế hoạch, đề cương khảo sát)		
a	Đối với hoạt động khảo sát của Thường trực HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	2.300.000
	Cấp xã	đồng/bộ hồ sơ	300.000
b	Đối với hoạt động khảo sát của các Ban HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	1.500.000
	Cấp xã	đồng/bộ hồ sơ	250.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
c	Đối với hoạt động khảo sát của Tổ đại biểu HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	400.000
	Cấp xã	đồng/bộ hồ sơ	200.000
4	Chi xây dựng báo cáo kết quả khảo sát		
a	Đối với hoạt động khảo sát của Thường trực HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/báo cáo	2.300.000
	Cấp xã	đồng/báo cáo	300.000
b	Đối với hoạt động khảo sát của các Ban HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/báo cáo	1.500.000
	Cấp xã	đồng/báo cáo	250.000
c	Đối với hoạt động khảo sát của Tổ đại biểu HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/báo cáo	400.000
	Cấp xã	đồng/báo cáo	200.000
5	Chi cho thành viên tham gia Đoàn giám sát, khảo sát		
a	Lãnh đạo Đoàn		
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	250.000
	Cấp xã	đồng/người/buổi	100.000
b	Thành viên tham gia Đoàn theo danh sách mời và chuyên viên tham mưu, giúp việc		
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	200.000
	Cấp xã	đồng/người/buổi	80.000
c	Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ		
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	150.000
	Cấp xã	đồng/người/buổi	50.000
6	Chế độ chi mời chuyên gia phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát của cấp tỉnh	đồng/bài viết	4.500.000
III	CHI CHO HOẠT ĐỘNG CHẤT VẤN, GIẢI TRÌNH		

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
1	Chi xây dựng bộ hồ sơ chất vấn (tổng hợp ý kiến chất vấn, kế hoạch chi tiết phiên giải trình) tại kỳ họp HĐND, phiên họp của Thường trực HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	1.000.000
	Cấp xã	đồng/bộ hồ sơ	250.000
2	Chi xây dựng Nghị quyết của HĐND về chất vấn (nếu có)		
	Cấp tỉnh	đồng/ng nghị quyết	5.000.000
	Cấp xã	đồng/ng nghị quyết	700.000
3	Chi xây dựng Nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân về kết luận phiên giải trình (nếu có)		
	Cấp tỉnh	đồng/ng nghị quyết	3.000.000
	Cấp xã	đồng/ng nghị quyết	500.000
IV	CHI TIẾP XÚC CỬ TRI THEO CHƯƠNG TRÌNH TIẾP XÚC CỬ TRI CỦA HĐND; TIẾP CÔNG DÂN CỦA ĐẠI BIỂU HĐND		
1	Chi hỗ trợ mỗi điểm tiếp xúc cử tri (Trường hợp điểm tổ chức tiếp xúc cử tri cho đại biểu HĐND nhiều cấp thì chỉ được hỗ trợ theo mức cao nhất)		
	Cấp tỉnh	đồng/điểm	2.000.000
	Cấp xã	đồng/điểm	600.000
2	Chế độ tiếp xúc cử tri (Ngoài chế độ công tác phí theo quy định pháp luật hiện hành)		
a	Đại biểu HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	250.000
	Cấp xã	đồng/người/buổi	100.000
b	Công chức trực tiếp phục vụ tiếp xúc cử tri		
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	200.000
	Cấp xã	đồng/người/buổi	80.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
3	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp kiến nghị cử tri của Tổ đại biểu HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/báo cáo	400.000
	Cấp xã	đồng/báo cáo	150.000
4	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp kiến nghị cử tri trình kỳ họp HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/báo cáo	1.500.000
	Cấp xã	đồng/báo cáo	250.000
5	Đại biểu HĐND tiếp công dân	đồng/ngày/người	
	Cấp tỉnh	đồng/ngày/người	200.000
	Cấp xã	đồng/ngày/người	150.000
V	CHI XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH CÔNG TÁC		
1	Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hàng năm của Đảng ủy HĐND, Thường trực HĐND, các ban HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/văn bản	2.000.000
	Cấp xã	đồng/văn bản	200.000
2	Chi xây dựng báo cáo hoạt động định kỳ của Thường trực HĐND, các ban HĐND trình tại kỳ họp HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/báo cáo	2.000.000
	Cấp xã	đồng/báo cáo	200.000
VI	CHI XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN NGHỊ QUYẾT		
1	Chi xây dựng nghị quyết của HĐND do Thường trực HĐND trình tại kỳ họp HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/ng nghị quyết	5.000.000
	Cấp xã	đồng/ng nghị quyết	700.000
2	Chi xây dựng nghị quyết của Thường trực HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/ng nghị quyết	1.000.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
	Cấp xã	đồng/ng nghị quyết	300.000
3	Chi cho bộ phận chuyên môn thực hiện rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện nghị quyết trước và sau khi HĐND thông qua		
	Cấp tỉnh	đồng/ng nghị quyết	600.000
	Cấp xã	đồng/ng nghị quyết	200.000
VII	CHI CHẾ ĐỘ HỌP		
1	Kỳ họp HĐND		
a	Chủ tọa kỳ họp		
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	400.000
	Cấp xã	đồng/người/buổi	120.000
b	Đại biểu HĐND, Thư ký kỳ họp, đại biểu mời tham dự kỳ họp theo danh sách mời		
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	300.000
	Cấp xã	đồng/người/buổi	100.000
c	Phục vụ kỳ họp		
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	200.000
	Cấp xã	đồng/người/buổi	50.000
2	Cuộc họp, Hội nghị, Hội thảo, Tọa đàm do Thường trực HĐND, các Ban của HĐND các cấp; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tổ chức		
a	Chủ trì; Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND (đối với cuộc họp không phải do Thường trực HĐND tổ chức)		
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	250.000
	Cấp xã	đồng/người/buổi	100.000
b	Thành viên dự họp theo danh sách họp		
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	200.000
	Cấp xã	đồng/người/buổi	80.000
c	Phục vụ cuộc họp		
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	100.000
	Cấp xã	đồng/người/buổi	50.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
VIII	CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ		
1	Chế độ hoạt động phí hàng tháng của đại biểu HĐND được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội		
2	Đại biểu HĐND kiêm nhiệm các chức danh của HĐND các cấp được hưởng phụ cấp bằng 10% mức lương chức vụ hoặc mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hiện hưởng theo quy định.		
3	Chế độ hỗ trợ cho đại biểu HĐND các cấp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội		
4	Khoản chi chế độ thông tin, báo chí cho đại biểu HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/người/tháng	500.000
	Cấp xã	đồng/người/tháng	80.000
5	Hàng năm, đại biểu HĐND được cấp tiền để khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ với hình thức khoán (trong năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu HĐND tái cử được cấp tiền khám, chăm sóc sức khỏe một lần).		
	Cấp tỉnh	đồng/người/năm	4.000.000
	Cấp xã	đồng/người/năm	1.200.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
6	Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu HĐND được cấp tiền may 02 bộ lễ phục (Trường hợp đồng thời là đại biểu HĐND hai cấp thì chỉ hưởng một mức cao nhất). Công chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; cán bộ, công chức thuộc Văn phòng HĐND và UBND cấp xã được giao tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của HĐND cấp xã được cấp tiền may lễ phục bằng 80% mức chi cho đại biểu HĐND cùng cấp.		
a	Cấp tỉnh		
	Đại biểu HĐND tỉnh	đồng/người/bộ	5.000.000
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	đồng/người/bộ	4.000.000
b	Cấp xã		
	Đại biểu HĐND cấp xã	đồng/người/bộ	2.000.000
	Văn phòng HĐND và UBND	đồng/người/bộ	1.600.000
7	Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu HĐND tỉnh, công chức Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh trực tiếp tham mưu, phục vụ đại biểu chuyên trách HĐND tỉnh được cấp một thiết bị điện tử để phục vụ cho hoạt động của HĐND tỉnh. Mức chi cụ thể do Thường trực HĐND tỉnh quyết định.		
IX	CHẾ ĐỘ CHI TẶNG QUÀ		
1	Chi tặng quà lưu niệm		
a	Đại biểu HĐND được tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/người	4.000.000
	Cấp xã	đồng/người	750.000
b	Đại biểu HĐND tỉnh chuyên trách khi chuyển công tác sang cơ quan khác, nghỉ việc, nghỉ hưu được tặng quà lưu niệm	đồng/người	3.000.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
2	Khoán chi tặng quà khi Đoàn công tác của Thường trực HĐND tỉnh, Ban HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Khánh Hòa đi trao đổi học tập kinh nghiệm tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Đoàn công tác các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến trao đổi học tập kinh nghiệm tại tỉnh Khánh Hòa		
a	Đoàn công tác của Thường trực HĐND tỉnh	đồng/tỉnh, thành phố	5.000.000
b	Đoàn công tác của Ban HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	đồng/tỉnh, thành phố	4.000.000
X	CHI CÔNG TÁC XÃ HỘI		
1	Chi thăm hỏi khi ốm đau nằm viện cho đại biểu HĐND; nguyên là Thường trực HĐND, lãnh đạo các Ban HĐND		
a	Thăm hỏi khi ốm đau nằm viện (không quá 02 lần/năm)		
	Cấp tỉnh	đồng/người/lần	1.000.000
	Cấp xã (bao gồm đối tượng nguyên là Thường trực HĐND, lãnh đạo các Ban HĐND cấp huyện trước đây đang cư trú trên địa bàn)	đồng/người/lần	400.000
b	Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo (không quá 02 lần/năm)		
	Cấp tỉnh	đồng/người/lần	5.000.000
	Cấp xã (bao gồm đối tượng nguyên là Thường trực HĐND, lãnh đạo các Ban HĐND cấp huyện trước đây đang cư trú trên địa bàn)	đồng/người/lần	2.000.000
2	Phúng điếu đại biểu HĐND; cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của chồng (hoặc vợ), mẹ đẻ của chồng (hoặc vợ), chồng (hoặc vợ), con của đại biểu HĐND		
	Cấp tỉnh	đồng/người	1.000.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
	Cấp xã (bao gồm đối tượng nguyên là Thường trực HĐND, lãnh đạo các Ban HĐND cấp huyện trước đây đang cư trú trên địa bàn)	đồng/người	500.000
3	Công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; lãnh đạo, công chức Văn phòng HĐND và UBND cấp xã (trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân) được thực hiện chế độ thăm hỏi khi ốm đau nằm viện, phúng điếu như đại biểu HĐND cùng cấp.		
4	Chi thăm hỏi nhân dịp Tết Nguyên đán đối với đại biểu HĐND chuyên trách đã nghỉ hưu (Thời điểm nghỉ hưu là đại biểu HĐND chuyên trách)		
a	Cấp tỉnh		
	Chủ tịch HĐND	đồng/người	4.000.000
	Phó Chủ tịch HĐND	đồng/người	3.700.000
	Trưởng ban HĐND	đồng/người	3.500.000
	Phó Trưởng ban HĐND	đồng/người	3.000.000
	Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	đồng/người	3.500.000
b	Cấp xã (bao gồm đối tượng nguyên là đại biểu HĐND chuyên trách cấp huyện trước đây đang cư trú trên địa bàn)		
	Chủ tịch HĐND	đồng/người	1.100.000
	Phó Chủ tịch HĐND	đồng/người	1.000.000
	Trưởng ban HĐND	đồng/người	900.000
	Phó Trưởng ban HĐND	đồng/người	800.000
5	Chi thăm hỏi các đơn vị, gia đình chính sách thực hiện chung theo chủ trương của Tỉnh		
6	Chi thăm hỏi, phúng điếu, lễ tết đối với các đối tượng khác do Thường trực HĐND các cấp quyết định		